

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		935.775.156.369	863.962.937.046
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		168.482.538.567	167.675.646.977
1. Tiền	111		163.857.538.567	163.050.646.977
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.625.000.000	4.625.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		315.679.734.833	376.803.560.429
1. Chứng khoán kinh doanh	121		167.063.600	6.728.500.972
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			-3.477.047.372
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		315.512.671.233	373.552.106.829
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		198.441.636.768	167.353.215.911
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		189.096.346.380	155.502.179.504
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.755.532.120	2.054.125.327
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		5.589.758.268	9.697.667.790
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			99.243.290
IV. Hàng tồn kho	140		253.091.688.298	152.130.513.729
1. Hàng tồn kho	141		253.091.688.298	152.130.513.729
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		79.557.903	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		79.557.903	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		381.310.761.381	297.840.815.633
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			

7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
II. Tài sản cố định	220	237.453.086.633	242.903.758.230
1. Tài sản cố định hữu hình	221	205.145.615.024	209.491.670.589
- Nguyên giá	222	414.999.210.466	398.460.848.626
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	-209.853.595.442	-188.969.178.037
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	32.307.471.609	33.412.087.641
- Nguyên giá	228	48.862.336.787	48.862.336.787
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	-16.554.865.178	-15.450.249.146
III. Bất động sản đầu tư	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	143.857.674.748	54.937.057.403
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	143.857.674.748	54.937.057.403
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác	260		
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	1.317.085.917.750	1.161.803.752.679

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		544.724.293.771	492.459.438.242
I. Nợ ngắn hạn	310		538.579.168.021	486.314.312.492
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		200.493.106.956	171.623.933.320
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		14.173.351.198	13.499.775.052
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		21.917.885.245	19.773.871.659
4. Phải trả người lao động	314		47.406.026.397	57.055.225.003
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		56.749.914.454	51.237.250.612
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			

9. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.501.952.366	2.341.062.034
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	136.475.500.000	104.050.000.000
- Mệnh giá trái phiếu	320A		
- Vay ngắn hạn	320B	136.475.500.000	104.050.000.000
- Vay dài hạn đến hạn trả	320C		
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	56.861.431.405	66.733.194.812
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
II. Nợ dài hạn	330	6.145.125.750	6.145.125.750
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		
- Vay dài hạn	338A		
- Mệnh giá trái phiếu	338B		
- Chiết khấu trái phiếu	338C		
- Nợ dài hạn	338D		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	6.145.125.750	6.145.125.750
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	772.361.623.979	669.344.314.437
I. Vốn chủ sở hữu	410	772.361.623.979	669.344.314.437
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	81.000.000.000	81.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	81.000.000.000	81.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	38.500.000.000	38.500.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	120.301.597.960	120.301.597.960
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	9.057.344.483	9.057.344.483
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	523.502.681.536	420.485.371.994
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	359.686.003.253	420.485.371.994
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	163.816.678.283	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	1.317.085.917.750	1.161.803.752.679

Lập ngày 26 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)




Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)
Diệp Nam Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

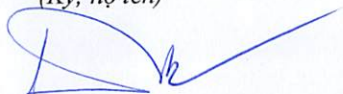
Quý 3 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		862.978.873.507	550.297.781.605	2.358.704.952.189	1.777.502.358.720
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		151.418.400	513.126.194	402.386.744	4.211.831.014
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		862.827.455.107	549.784.655.411	2.358.302.565.445	1.773.290.527.706
4. Giá vốn hàng bán	11		619.442.486.474	405.004.774.691	1.713.995.083.090	1.300.490.314.977
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		243.384.968.633	144.779.880.720	644.307.482.355	472.800.212.729
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		7.109.052.203	7.051.743.752	11.416.320.951	8.981.965.071
7. Chi phí tài chính	22		928.206.239	536.134.253	3.248.081.785	2.575.564.996
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		858.606.879	536.134.253	2.804.636.724	2.379.812.063
8. Chi phí bán hàng	25		140.941.424.179	78.498.175.856	352.991.388.681	243.069.809.684
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		36.380.229.837	29.060.763.557	98.456.166.077	75.288.605.194
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		72.244.160.581	43.736.550.806	201.028.166.763	160.848.197.926
11. Thu nhập khác	31		2.386.334.545	381.830.122	4.693.006.667	2.755.290.340
12. Chi phí khác	32		100.345.265	204	137.200.575	415.089.222
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.285.989.280	381.829.918	4.555.806.092	2.340.201.118
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		74.530.149.861	44.118.380.724	205.583.972.855	163.188.399.044
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		14.906.029.972	8.823.676.146	41.116.794.572	32.637.679.810
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		59.624.119.889	35.294.704.578	164.467.178.283	130.550.719.234
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

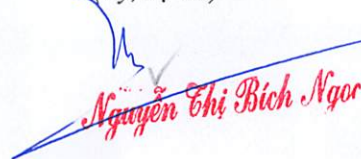
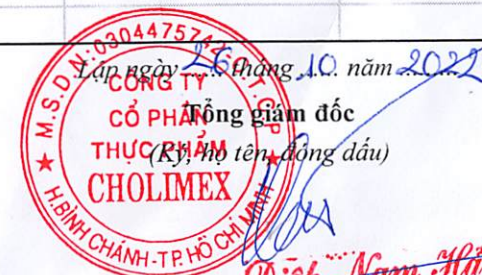
Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 3 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		851.136.426.069	603.368.810.593
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-609.028.475.030	-343.292.283.094
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-78.594.579.207	-55.375.659.960
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-846.715.430	-527.060.720
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-20.000.000.000	-10.000.000.000
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		153.987.298.727	20.842.269.248
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-159.110.565.536	-96.754.369.168
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		137.543.389.593	118.261.706.899
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-216.000.000	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		10.000.000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-30.000.000.000	-142.000.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		50.000.000.000	130.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.267.602.217	6.015.179.148
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		25.061.602.217	-5.984.820.852
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-96.450.000.000	-135.840.000.000
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-223.500.000	-238.500.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-96.673.500.000	-136.078.500.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		65.931.491.810	-23.801.613.953
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		102.551.046.757	147.252.927.402
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		168.482.538.567	123.451.313.449

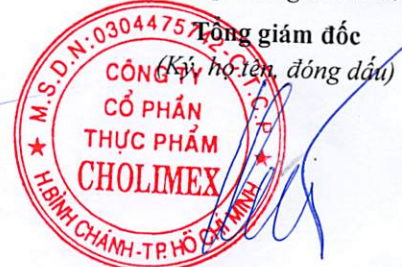
Người lập biểu
(Ký, họ tên)

[Signature]

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Bích Ngọc

Lập ngày 26 tháng 10 năm 2022



Điệp Nam Hải